

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 24 tháng 12 năm 2018

Số: 36 / 2018/QĐ-UBND  
VP HĐND & UBND HUYỆN LÊ THUY

ĐẾN Số: 5MM.....  
Ngày: 26/12/2018  
Chuyên:.....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều chỉnh quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3528/TTr-STC ngày 14 tháng 11 năm 2018.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình quy định giá các sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (*chi tiết có Phụ lục đính kèm*).

- Mức giá trên là giá thu gom, vận chuyển rác từ nơi phát sinh (các hộ gia đình, tổ chức, đơn vị...) đến nơi tập kết tại mỗi địa phương (đã bao gồm thuế VAT). *lu*

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền căn cứ vào mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại Điều 1 Quyết định này để quy định mức giá cụ thể phù hợp với từng địa phương nhưng không được vượt quá mức giá tối đa quy định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *04* tháng *01* năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

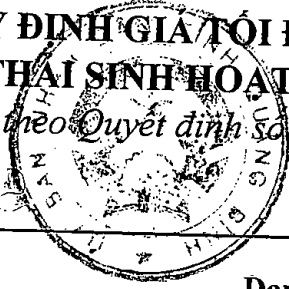
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Quản lý Giá (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Quảng Bình;
- Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm TH - CB;
- Lưu VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Quang**

**PHỤ LỤC**  
**QUY ĐỊNH GIÁ/TỐI ĐA ĐỐI VỚI DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC**  
**THẢI SINH HOẠT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
 (Kèm theo Quyết định số 36 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của UBND  
 tỉnh Quảng Bình)



STT	Danh mục	ĐVT	Mức giá
	<b>Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước</b>		
<b>I</b>	<b>Thành phố Đồng Hới</b>		
1	Hộ gia đình, phòng trọ		
1.1	Hộ gia đình ở các xã	đồng/hộ/tháng	27.000
1.2	Hộ gia đình ở các phường	đồng/hộ/tháng	35.000
1.3	Phòng trọ	đồng/phòng/tháng	10.000
2	Văn phòng các cơ quan HCSN, LLVT, trụ sở, doanh nghiệp		
2.1	Đối với văn phòng, cơ quan có khối lượng rác ≤ 5 m <sup>3</sup> /tháng	đồng/tháng	178.000
2.2	Đối với văn phòng, cơ quan có khối lượng rác trên 5 m <sup>3</sup> đến 10 m <sup>3</sup> /tháng	đồng/tháng	205.000
2.3	Đối với văn phòng, cơ quan có khối lượng rác >10 m <sup>3</sup> /tháng	đồng/tháng	236.000
3	Các chợ		
3.1	Các chợ có khối lượng rác ≤ 30m <sup>3</sup> /tháng	đồng/m <sup>3</sup>	207.000
3.2	Các chợ có khối lượng rác > 30m <sup>3</sup> /tháng trở lên	đồng/m <sup>3</sup>	282.000
4	Trường học		
4.1	Trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS tại các xã	đồng/tháng	120.000
4.2	Trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS tại các phường	đồng/tháng	178.000
4.3	Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung học phổ thông	đồng/m <sup>3</sup>	178.000
5	Bệnh viện, trạm y tế		
5.1	Bệnh viện, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố	đồng/m <sup>3</sup>	247.000
5.2	Trạm xá các xã, phường	đồng/tháng	178.000
6	Các đối tượng khác		
6.1	Các tàu, thuyền tại bến	đồng/tháng/chiếc	25.000
6.2	Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, cơ sở sản xuất dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	207.000
6.3	Bến xe khách	đồng/m <sup>3</sup>	247.000
6.4	Hộ kinh doanh tại các chợ		
6.4.1	Chợ Nam Lý, chợ Đồng Hới		
-	Các hộ kinh doanh có kiốt, địa điểm kinh doanh diện tích không quá 4m <sup>2</sup>	đồng/hộ/tháng	24.000
-	Các hộ kinh doanh có kiốt, địa điểm kinh doanh diện tích trên 4m <sup>2</sup>	đồng/hộ/tháng	31.000

*Handwritten signature or mark.*

STT	Danh mục	ĐVT	Mức giá
6.4.2	Tại các chợ còn lại		
-	Các hộ kinh doanh có kiốt, địa điểm kinh doanh diện tích không quá 4m <sup>2</sup>	đồng/hộ/tháng	10.000
-	Các hộ kinh doanh có kiốt, địa điểm kinh doanh diện tích trên 4m <sup>2</sup>	đồng/hộ/tháng	14.000
<b>II</b>	<b>Các huyện, thị xã</b>		
1	Hộ gia đình		
1.1	Các huyện		
-	Hộ gia đình tại nông thôn	đồng/tháng	17.000
-	Hộ gia đình tại thị trấn, thị tứ	đồng/tháng	23.000
1.2	Thị xã Ba Đồn		
-	Hộ gia đình tại các xã, phường	đồng/tháng	25.000
2	Trường học		
2.1	Trường mầm non tại xã	đồng/tháng	114.000
2.2	Trường mầm non tại thị trấn	đồng/tháng	127.000
2.3	Trung tâm văn hóa, các cơ quan HCSN, lực lượng vũ trang, trụ sở các DN, các trường học còn lại	đồng/tháng	114.000
3	Các đối tượng khác		
3.1	Các đơn vị sản xuất	đồng/m <sup>3</sup>	190.000
3.2	Bến xe	đồng/m <sup>3</sup>	190.000
3.3	Các chợ, nhà hàng, cơ sở dịch vụ tại các xã	đồng/m <sup>3</sup>	152.000
3.4	Các chợ, nhà hàng, cơ sở dịch vụ tại thị trấn, thị tứ	đồng/m <sup>3</sup>	190.000
3.5	Bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế dự phòng	đồng/m <sup>3</sup>	190.000
4	Các xã Thanh Trạch, Hải Trạch, Đức Trạch, Trung tâm Phong Nha - Kẻ Bàng thuộc huyện Bố Trạch	đồng/tháng/hộ	24.000
5	Tại KKT Cửa khẩu Cha Lo		
5.1	Các chợ, nhà hàng, cơ sở dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	152.000
5.2	Hộ gia đình	đồng/tháng/hộ	17.000
5.3	Các cơ quan, đơn vị	đồng/tháng	114.000

Lệ Thủy, ngày 26 tháng 12 năm 2018

**PHIẾU XỬ LÝ CÔNG VĂN**

Kính gửi: *Đ. Lê Văn Sơn*

*Vp đề nghị: photo*

- CT, PCT UBND P.2, T.2*
- Phòng TKH, BQL các CCE*
- UBND L., Thị trấn*

*Đề nghị giao BQL các CCE cần có  
sổ thực hiện theo quy định*

**Ý KIẾN PHÊ DUYỆT  
CỦA LÃNH ĐẠO HUYỆN**

Ngày.....tháng.....năm 2018

*10/11*

*02bcm?*

**Q.CHÁNH VĂN PHÒNG**

*Phan Đình Tư*

**Phan Đình Tư**